

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày: 29-4-2021
V/v “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lập
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Hà
Ông Cao Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Quyên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 64/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-KDTM ngày 07-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; trụ sở: Số 02, đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T; Chức vụ Tổng Giám Đốc - Ngân hàng N. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H; chức vụ Giám Đốc Chi nhánh N huyện Đ (*Theo văn bản số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng N*) (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng H; đều có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng: Thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27 tháng 10 năm 2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn H - Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 giữa ông Nguyễn Văn T (*ông T*), bà Nguyễn Thị Hồng H (*bà H*) và Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng II (*sau đây viết tắt là Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ*) có ký Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604. Theo đó bên cho vay (bên A) là Ngân hàng N huyện Đ cho bên vay (bên B) là ông Nguyễn Văn T vay số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*); mục đích ông T, bà H vay vốn là để mua bán nông sản; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày đầu tiên Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ giải ngân cho ông T đến ngày 30/3/2019; kỳ hạn trả gốc, trả lãi thực hiện theo phụ lục kèm theo; về lãi suất cho vay, lãi suất cho vay được áp dụng theo từng lần trả nợ. Mức lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng là 8%/năm; lãi trong hạn bằng dư nợ gốc trong hạn (x) lãi suất trong hạn (x) số ngày dư nợ trong hạn (:) 365 ngày; mức lãi suất trong năm là 365 ngày; nợ quá hạn và lãi suất quá hạn, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi quá hạn bằng dư nợ gốc quá hạn (x) lãi suất quá hạn (x) số ngày duy trì nợ quá hạn (:) 365 ngày; về lãi suất đối với tiền lãi chậm trả, mức lãi suất chậm trả lãi bằng 10 % tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả; lãi chậm trả bằng số dư lãi chậm trả (x) lãi suất chậm trả lãi (x) số ngày chậm trả lãi (:) 365 ngày. Theo đó Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ đã giải ngân cho ông T, ông T đã nhận đủ tiền.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ông T đã thế chấp tài sản cụ thể: Quyền sử dụng đất số CH488660; diện tích 260m²; tờ bản đồ số 3; thửa đất số 214; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 19/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn T cùng bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh; tọa lạc tại thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; việc thế chấp được đăng ký tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018). Giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm thế chấp có giá trị là 211.000.000 đồng (*hai trăm mười một triệu đồng*).

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông T đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ đã ký kết. Khoản nợ của ông T đã chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ đã gửi giấy báo nợ đến hạn, thông báo chuyển nợ quá hạn, thông báo đòi nợ nhưng ông T đến nay vẫn không thực hiện, đồng thời bỏ đi khỏi địa phương, trước khi đi ông T, bà H không thông báo cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ nên Ngân hàng không biết hiện nay ông Thành, bà H đi đâu, ở đâu và làm gì; chính vì vậy đã gây khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn và quá trình xử lý thu hồi nợ của Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ.

Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ xử buộc ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ tổng số tiền tạm tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 29-4-2021) là 198.298.808 đồng, trong đó dư nợ gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 48.292.808 đồng (trong đó lãi trong hạn 8.523.288 đồng; nợ lãi quá hạn 39.769.521 đồng); buộc ông T, bà H phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604 và

các phụ lục của hợp đồng tín dụng; các giấy nhận nợ đã ký cho đến khi ông T, bà H trả hết nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ. Đồng thời đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất T121361 ngày 30/3/2018 (*đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018*) để đảm bảo cho việc thi hành án.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì được biết do làm ăn thua lỗ nên ông T, bà H đã bỏ đi khỏi địa phương, đi đâu làm gì, do không khai báo tạm vắng nên chính quyền địa phương không biết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần thông báo, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho phía bị đơn là ông T, bà H. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thì hiện nay ông T, bà H bỏ đi không có mặt tại địa phương, thời gian bỏ đi khỏi địa phương chính quyền địa phương không xác định rõ ông T bà H bỏ đi từ thời điểm nào và hiện nay sinh sống làm gì ở đâu.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Nguyễn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông T, bà H. Cụ thể đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ số tiền tạm tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 29-4-2021) là 198.298.808 đồng, trong đó dư nợ gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 48.292.808 đồng (trong đó lãi trong hạn 8.523.288 đồng; nợ lãi quá hạn 39.769.521 đồng); buộc ông T, bà H phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604 và các phụ lục của hợp đồng tín dụng; các giấy nhận nợ đã ký cho đến khi ông T, bà H trả hết nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ. Đồng thời đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất T121361 ngày 30/3/2018 (*đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018*) để đảm bảo cho việc thi hành án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đánh giá về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật về tố tụng.

- Nguyên đơn Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71; bị đơn ông T, bà H không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ tranh chấp Hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại Điều 30, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án xác định quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" là chưa chính xác.

- Về tố tụng:

+ Đây là vụ án Kinh doanh thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án là không quá 03 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Tuy nhiên, vụ án này đến ngày 15-3-2021 Tòa án mới có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là chậm theo quy định của pháp luật.

+ Tòa án nhân dân huyện Đ đã thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng là đúng pháp luật. Người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên bị đơn đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không đến tòa làm việc, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Đ, tại phòng giao dịch Đạ M'ri đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Văn Thanh, theo đó đã giải ngân cho ông Thanh, bà H số tiền 150.000.000đ; để bảo đảm cho khoản vay hộ gia đình ông T đã ký kết hợp đồng thế chấp, thế chấp nhà đất. Nay vợ chồng ông T, bà H không trả Ngân hàng, đồng thời bỏ đi khỏi địa phương nhưng không thông báo cho Ngân hàng được biết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả Ngân hàng toàn bộ nợ gốc, lãi. Nếu không trả được thì Ngân hàng có quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án (*là bản sao y bản chính*):

+ 01 Quyết định số 2965/QĐ- NHNNNo - PC về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án.

+ 01 Quyết định bổ nhiệm số 856/QĐ- NHNoLĐII-TH.

+ 01 bảng kê tính lãi đối với HĐTD số 5409LAV201800604.

+ 01 giấy CMND mang tên bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh; 01 giấy CMND mang tên Nguyễn Văn Thanh.

+ 01 sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Văn Thanh.

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

+ 01 Giấy Ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng Hcho ông Nguyễn Văn Tngày 30-3-2018.

+ 01 phương án sử dụng vốn phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ ông Nguyễn Văn Thanh.

+ 01 hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ Lâm Đồng II - Phòng giao dịch Đạ M'ri và ông Nguyễn Văn Tngày 30-3-2018.

+ 01 báo cáo thẩm định áp dụng cho vay ngắn hạn ngày 30-3-2018.

+ 01 báo cáo hình hình thu nhập năm 2017 của ông Nguyễn Văn Thanh.

- + 01 báo cáo đề xuất giải ngân ngày 30-3-2018.
- + 01 biên bản kiểm tra sau khi cho vay ngày 06-4-2018.
- + 01 giấy báo nợ đến hạn ngày 28-02-2019.
- + 01 Thông báo chuyển nợ quá hạn ngày 31-3-2019.
- + 01 Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 30-3-2018.
- + 01 Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSD đất ngày 30-3-2018.
- + 01 Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30-3-2018.
- + 01 Giấy chứng nhận QSD đất số CH 488660 đứng tên Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của nguyên đơn, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng; về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; các tài liệu có trong hồ sơ; xác minh thực tế tại địa phương thì ông T, bà H có nơi cư trú tại thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập, thông báo hợp lệ đối với bị đơn đến Tòa tham gia tố tụng nhưng bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương và không thông báo cho Ngân hàng được biết về địa chỉ cư trú hiện nay của bị đơn. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn của Bộ luật tố tụng dân sự nên xác định là bị đơn cố tình che giấu địa chỉ Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 giữa ông T, bà H và Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ ký Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604. Theo đó Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ cho ông T vay số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*); mục đích ông T, bà H vay vốn là để mua bán nông sản (*kinh doanh*), đồng thời bị đơn có giấy phép kinh doanh, các bên đều có mục đích lợi nhuận; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày đầu tiên Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ giải ngân cho ông T, bà H đến ngày 30/3/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông T, bà H đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ đã ký kết nên các bên xảy ra tranh chấp. Ông T, bà H có nơi cư trú tại thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh

chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là chưa chính xác nên cần xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Xét Hợp đồng tín dụng số: 5409LAV201800604 thì thấy rằng:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604. Theo đó Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ cho ông, bà Thanh vay số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*); mục đích ông T, bà H vay vốn là để mua bán nông sản; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày đầu tiên Nông nghiệp huyện Đ giải ngân cho ông T đến ngày 30/3/2019. Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ đã giải ngân cho ông T, ông T đã nhận đủ tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà H chưa trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh, do vi phạm nghĩa vụ trả nợ vì vậy số nợ tính đến ngày 29-4-2021 (ngày Tòa án xét xử) tổng số nợ là 198.298.808 đồng, trong đó dư nợ gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 48.292.808 đồng (trong đó lãi trong hạn 8.523.288 đồng; nợ lãi quá hạn 39.769.521 đồng).

[2.2] Về lãi suất: Cũng theo hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604 lãi suất cho vay được áp dụng theo từng lần trả nợ. Mức lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng là 8%/năm; lãi trong hạn bằng dư nợ gốc trong hạn (x) lãi suất trong hạn (x) số ngày dư nợ trong hạn (:) 365 ngày; mức lãi suất trong năm là 365 ngày; nợ quá hạn và lãi suất quá hạn, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi quá hạn bằng dư nợ gốc quá hạn (x) lãi suất quá hạn (x) số ngày duy trì nợ quá hạn (:) 365 ngày; về lãi suất đối với tiền lãi chậm trả, mức lãi suất chậm trả lãi bằng 10 % tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả; lãi chậm trả bằng số dư lãi chậm trả (x) lãi suất chậm trả lãi (x) số ngày chậm trả lãi (:) 365 ngày là phù hợp với quy định của pháp luật và mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định. Xem xét các bảng kê tính lãi của Ngân hàng là phù hợp. Do vậy, cần buộc bị đơn phải chịu trách nhiệm về khoản gốc và lãi nêu trên.

[2.3] Xét hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất TI21361 ngày 30/3/2018 (*đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018*): Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ông T, bà H đã thế chấp tài sản: Quyền sử dụng đất số CH488660; diện tích 260m²; tờ bản đồ số 3; thửa đất số 214; do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 19/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh; tọa lạc tại thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; việc thế chấp được đăng ký tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018). Hợp đồng thế chấp được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, chủ thể có đủ điều kiện, về hình thức bằng văn bản hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm. Vì vậy về nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý, hiệu lực thi hành.

[3] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ của vợ chồng: Theo hợp đồng tín dụng chủ thể tham gia ký kết là ông T. Tuy nhiên, mục đích vay tiền ngân hàng là để làm ăn kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, ngoài ra bà H (vợ ông T) là người ủy quyền cho ông T thực hiện việc vay vốn tại ngân hàng; đồng thời cũng là người ký kết hợp đồng thế chấp để ông T vay vốn. Với những căn cứ trên, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc vợ, chồng ông T, bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ Ngân hàng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Từ những nhận định như trên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp huyện Đ. Buộc ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số nợ tính đến ngày 29-4-2021 (ngày Tòa án xét xử) tổng số nợ là 198.298.808 đồng, trong đó dư nợ gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 48.292.808 đồng (trong đó lãi trong hạn 8.523.288 đồng; nợ lãi quá hạn 39.769.521 đồng).

Trường hợp ông T, bà H không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xử lý tài sản thế chấp (như trên) để thu hồi nợ cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

[5] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa Ngân hàng với ông T, bà H được xác lập sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật ban hành quy phạm pháp luật thì áp dụng pháp luật tại thời điểm xác lập là các quy định có liên quan như: Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Luật Ngân hàng năm 2010; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Nghị định văn bản hướng dẫn về giao dịch bảo đảm...

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo mức án phí có giá ngạch trên số tiền nợ 198.298.808 đồng; cụ thể: $198.298.808 \text{ đồng} \times 5\% = 9.914.940 \text{ đồng}$. Ngân hàng N không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền 4.716.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[8] Xét đề nghị và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, kiểm sát viên tham gia phiên Tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận. Đối với các

kiến nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa án huyện Đ cũng cần rút kinh nghiệm chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463; 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (*sửa đổi bổ sung năm 2017*);

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006.

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng H về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N, trả tại Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch Đạm ri số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 5409LAV201800604 ngày 30/3/2018. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị Hồng H phải thanh toán cho ngân hàng là 198.298.808 đồng, trong đó dư nợ gốc là 150.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 48.292.808 đồng (trong đó lãi trong hạn 8.523.288 đồng; nợ lãi quá hạn 39.769.521 đồng).

Kể từ ngày 30/4/2021 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nếu có sự điều chỉnh lãi thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền gốc.

3. Trường hợp ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng H không thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng N có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi toàn bộ khoản nợ, cụ thể tài sản thế chấp: Quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH488660 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 19/9/2017 đối với thửa đất số 214; tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất thôn 4 (nay là thôn 3), xã Đoàn Kết, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; diện tích 260m², hình thức sử dụng riêng 260m²; sử dụng chung 0m²; mục đích sử dụng đất: đất ở 100m², đất nông nghiệp: 160m²; thời hạn sử dụng lâu dài đối với 100m² đất ở tại nông thôn, đến 15/10/2043 đối với 160m² đất trồng cây lâu năm; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có): thửa đất có 15m² đất ONT thuộc hành lang lộ giới được công nhận. Tài sản bảo đảm được thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất TI21361 ngày 30/3/2018, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày 30/3/2018.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng thì ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Hcó nghĩa vụ tiếp tục trả hết số tiền nợ. Nếu sau khi xử lý sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

4. Trường hợp ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Htrả được toàn bộ khoản nợ thì Ngân hàng có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp theo quy định pháp luật để trả lại giấy tờ nhà đất bản chính đã thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ cho ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Hphải chịu 9.914.940 đồng (*chín triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm bốn mươi đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ngân hàng N được hoàn lại số tiền 4.716.000 đồng (*bốn triệu bảy trăm mười sáu ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0004137 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (*ngày 29/4/2021*) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Thị Hồng Hvắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ (02);
- Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (01)
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Ngân hàng N (01)
- Các đương sự (03);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Ấn văn (03);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Lập